



Doanh nghiệp: HOA SEN GROUP

Mã chứng khoán: HSG

Địa chỉ: Số 9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - Bình Dương

Mã số thuế: 3700381324

Tel: 0283.9990111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Báo cáo hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán	: Mẫu số B01 - DN
Kết quả hoạt động kinh doanh	: Mẫu số B02 - DN
Lưu chuyển tiền tệ	: Mẫu số B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	: Mẫu số B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021
Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

Mẫu số B 01 – DN/IIIN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-03-2021)	Số đầu kỳ (01-10-2020)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.733.317.766.343	9.022.315.330.402
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	714.861.175.002	574.767.066.704
1	Tiền	111		676.196.101.620	546.734.145.565
2	Các khoản tương đương tiền	112		38.665.073.382	28.032.921.139
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	8.501.781.836	516.043.836
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.501.781.836	516.043.836
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.988.496.402.055	2.024.273.013.463
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	2.718.176.469.532	1.778.136.480.894
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	111.693.904.186	100.085.092.644
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu khác	136	V.4.1	184.166.084.344	171.749.127.453
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(25.540.056.007)	(25.697.687.528)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	9.001.669.052.206	5.523.844.442.201
1	Hàng tồn kho	141		9.067.694.439.353	5.568.878.411.270
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(66.025.387.147)	(45.033.969.069)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.019.789.355.244	898.914.764.198
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	142.840.624.905	141.636.982.795
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		875.885.901.844	757.274.781.403
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.062.828.495	3.000.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.236.030.063.234	8.734.092.334.529
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		168.320.229.000	184.949.529.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	168.320.229.000	184.949.529.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		7.150.474.226.096	7.594.742.677.985
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.936.287.020.467	7.262.428.277.688
	- Nguyên giá	222		13.597.784.530.795	13.329.437.933.511
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.661.497.510.328)	(6.067.009.655.823)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	112.152.264.648
	- Nguyên giá	225		-	130.467.379.881
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(18.315.115.233)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	214.187.205.629	220.162.135.649
	- Nguyên giá	228		283.098.677.599	283.098.677.599
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68.911.471.970)	(62.936.541.950)

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021****Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021****Mẫu số B 01 – DN/IIN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

					<i>Dvt: VND</i>
STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-03-2021)	Số đầu kỳ (01-10-2020)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	552.621.542.376	575.955.787.725
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		552.621.542.376	575.955.787.725
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	21.472.160.000	26.472.160.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.472.160.000	26.472.160.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		343.141.905.762	351.972.179.819
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	233.939.601.111	272.734.770.282
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	109.202.304.651	79.237.409.537
3	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		21.969.347.829.577	17.756.407.664.931

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021
Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

Mẫu số B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-03-2021)	Số đầu kỳ (01-10-2020)
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		13.888.142.839.826	11.165.669.153.608
I	Nợ ngắn hạn	310		12.084.004.707.670	8.991.488.795.259
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	4.964.312.226.185	1.454.938.948.232
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.2	407.479.273.679	208.728.376.787
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	269.798.299.662	271.827.347.796
4	Phải trả người lao động	314		75.398.836.922	75.605.377.314
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	194.336.298.441	480.647.139.892
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.123.596.205.041	433.234.264.391
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	4.963.525.990.444	6.023.444.645.186
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.557.577.296	43.062.695.661
II	Nợ dài hạn	330		1.804.138.132.156	2.174.180.358.349
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1.789.662.118.340	2.162.915.544.533
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	13.766.513.816	10.555.313.816
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.081.204.989.751	6.590.738.511.323
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	8.081.204.989.751	6.590.738.511.323
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.446.252.130.000	4.446.252.130.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.446.252.130.000	4.446.252.130.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		151.583.183.521	151.583.183.521
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.271.000.000)	(3.271.000.000)
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		30.218.596.725	35.535.781.824
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.435.350.526.909	1.954.018.045.161
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.828.407.993.863	800.689.731.226
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.606.942.533.046	1.153.328.313.935
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.071.552.596	6.620.370.817
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)		440		21.969.347.829.577	17.756.407.664.931

Ngày 26 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

**TRẦN QUỐC TRÍ**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

Mẫu số B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 01/01/2021 - 31/03/2021	Lũy kế kỳ này 01/10/2020 - 31/03/2021	Kỳ trước 01/01/2020 - 31/03/2020	Lũy kế kỳ trước 01/10/2019 - 31/03/2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	10.861.759.782.895	20.028.958.844.684	5.786.705.656.797	12.375.686.887.373
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.21	15.770.761.902	83.378.875.717	8.188.305.579	20.877.787.865
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.22	10.845.989.020.993	19.945.579.968.967	5.778.517.351.218	12.354.809.099.508
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.23	8.955.708.918.438	16.556.447.843.299	4.702.644.291.988	10.324.964.002.783
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	V.23	1.890.280.102.555	3.389.132.125.668	1.075.873.059.230	2.029.845.096.725
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	66.014.579.021	80.856.162.468	24.350.205.633	31.941.034.336
7.	Chi phí tài chính	22	V.25	119.080.392.161	241.724.124.138	222.901.652.918	383.065.115.997
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		77.078.839.889	168.923.926.578	151.674.135.447	309.630.318.735
8.	Chi phí bán hàng	25	V.28	647.566.225.161	1.242.991.877.075	503.610.066.891	971.248.613.454
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.28	69.662.761.355	174.686.778.903	142.091.890.744	260.190.475.526
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		1.119.985.302.899	1.810.585.508.020	231.619.654.310	447.281.926.084
11.	Thu nhập khác	31	V.26	8.142.641.520	10.932.802.640	7.867.071.723	14.121.376.402
12.	Chi phí khác	32	V.27	2.312.594.441	3.894.863.030	9.520.241.538	9.552.074.686
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.830.047.079	7.037.939.610	(1.653.169.815)	4.569.301.716
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.125.815.349.978	1.817.623.447.630	229.966.484.495	451.851.227.800
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	117.837.604.776	240.658.065.865	53.455.475.893	99.753.258.668
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	(26.936.487.722)	(29.964.895.114)	(24.531.303.253)	(30.868.699.712)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.034.914.232.924	1.606.930.276.879	201.042.311.855	382.966.668.844
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.034.919.888.247	1.606.942.533.046	201.041.965.983	382.966.975.409
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.655.323)	(12.256.167)	345.872	(306.565)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 26 tháng 04 năm 2021



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

TRẦN QUỐC TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021
Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

Mẫu số B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

		Đơn vị: VND	
Chi tiêu	MS	Kỳ này 01/01/2021 - 31/03/2021	Kỳ trước 01/01/2020 - 31/03/2020
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	1.817.623.447.630	451.851.227.800
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	598.025.508.111	616.012.527.645
- Các khoản dự phòng	03	20.833.786.557	29.237.721.325
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.804.436.847)	23.890.883.215
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(950.768.286)	14.007.258.167
- Chi phí lãi vay	06	168.923.926.578	309.650.318.735
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.598.651.463.743	1.444.649.936.887
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.065.934.892.136)	225.289.489.858
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.498.816.028.083)	(487.091.217.909)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	4.058.893.307.872	536.730.990.337
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	37.591.527.061	26.702.172.808
- Tiền lãi vay đã trả	14	(168.057.989.433)	(309.258.358.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(216.920.588.286)	(44.851.461.278)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(49.298.354.762)	(8.437.081.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.696.108.445.976	1.383.734.470.572
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(133.796.521.902)	(246.006.459.702)
2 Tiền thu từ TL nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.885.779.253	2.796.950.691
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(7.985.738.000)	(5.516.043.836)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các DV khác	24	5.000.000.000	75.500.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.438.700.062	3.695.499.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(132.457.780.587)	(169.530.052.948)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN phát hành	32	-	(262.000.000)
3 Tiền thu từ đi vay	33	15.845.477.555.616	9.621.415.662.780
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.228.879.370.313)	(10.720.867.296.535)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(60.381.309.809)	(31.246.022.101)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(170.543.600)	(22.299.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.443.953.668.106)	(1.130.981.954.956)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	119.696.997.283	83.222.462.668
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	574.767.066.704	288.707.713.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.397.111.015	7.945.421.223
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	714.861.175.002	379.875.597.063

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Thanh Tuyền


 Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ngày 26 tháng 04 năm 2021



TRẦN QUỐC TRÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021
Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 Đăng ký lần đầu ngày 08/08/2001 và điều chỉnh gần đây nhất ngày 12 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	4.446.252.130.000 VNĐ
Số lượng cổ phiếu	444.625.213 cổ phiếu

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và thương mại

3- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 105 ngày

4- Ngành nghề kinh doanh

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách chi nhánh: Tại ngày 31/03/2021, Công ty có 10 công ty con:

- CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

- CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, H. Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

- CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Lô A1.1 và TT6.2 & 7 Khu Công Nghiệp Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Tx. An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

- CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN NGHỆ AN

Địa chỉ: Lô CN 1-8 Khu công nghiệp Đồng Hới, X. Quỳnh Lập, TX. Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

- CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN HÀ NAM

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Kiện Khê I, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

- CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN NHƠN HỘI - BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

- CÔNG TY CỔ PHẦN HOA SEN YÊN BÁI

Địa chỉ: Tổ 48, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

- CÔNG TY TNHH MTV HOA SEN PHÚ MỸ

Địa chỉ: Đường số 1A, KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN YÊN BÁI

Địa chỉ: Thôn Đồng Danh, Xã Minh Quân, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KINH CÔNG NGHIỆP HOA SEN DU LONG

Địa chỉ: Số 65 Trần Quang Diệu, Phường Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021
Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Danh sách công ty liên kết: Tại ngày 31/03/2021, Công ty có 1 Công ty liên kết

- CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUỐC TẾ HOA SEN

Địa chỉ: Số 14, Lô E, Trung tâm Thương mại Tân Thành, Khu phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Danh sách chi nhánh: Tại ngày 31/03/2021, Công ty có 80 chi nhánh phụ thuộc

- 1 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen (tỉnh Bình Dương)
- 2 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Ninh
- 3 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà Máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ
- 4 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Phú Thọ
- 5 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
- 6 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đoàn Hùng - Phú Thọ
- 7 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Dầu Tiếng - Bình Dương
- 8 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
- 9 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại An Phú - Bình Dương
- 10 . Chi Nhánh Số 02 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thị Xã Phú Thọ
- 11 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Nam Cấm - Nghệ An
- 12 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cẩm Khê - Phú Thọ
- 13 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thanh Sơn - Phú Thọ
- 14 . Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
- 15 . Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hoa Sen Tại An Thạnh - Bình Dương
- 16 . Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Tân Sơn - Phú Thọ
- 17 . Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Bắc Giang
- 18 . Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Đoàn Hùng - Phú Thọ
- 19 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Lập - Phú Thọ
- 20 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
- 21 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
- 22 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Cát Lôm - Phú Thọ
- 23 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
- 24 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Hạ Hòa - Phú Thọ
- 25 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
- 26 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
- 27 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
- 28 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
- 29 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
- 30 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
- 31 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
- 32 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
- 33 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
- 34 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
- 35 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
- 36 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- 37 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
- 38 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế
- 39 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
- 40 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
- 41 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021
Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

- 42 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
- 43 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
- 44 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
- 45 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
- 46 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh
- 47 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
- 48 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
- 49 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
- 50 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
- 51 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
- 52 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
- 53 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
- 54 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
- 55 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
- 56 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang
- 57 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh
- 58 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ
- 59 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
- 60 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
- 61 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
- 62 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
- 63 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
- 64 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
- 65 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
- 66 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
- 67 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
- 68 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
- 69 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
- 70 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
- 71 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
- 72 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
- 73 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
- 74 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
- 75 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
- 76 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
- 77 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
- 78 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
- 79 . Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng
- 80 . Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Tuy Phước

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành bởi Bộ Tài Chính như sau :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 1
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 2
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 3
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 4
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 5
- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ sách kế toán: chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì thể hiện theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình
Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.
Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:
 - (a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
 - (b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
 - (c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
 - (d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hànhCác tài sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình phải thỏa mãn đồng thời
 - Định nghĩa về tài sản cố định vô hình và;
 - Bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận của tài sản cố định hữu hình
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình và thuê tài chính)
Khấu hao tài sản cố định được tính trừ vào nguyên giá theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỉ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Thời gian khấu hao bình quân ước tính theo nhóm tài sản như sau:

• Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
• Phương tiện vận tải	02 - 10 năm
• Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
• TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
• Quyền sử dụng đất	14 - 55 năm
• Phần mềm kế toán, quản lý	03 - 06 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác
Chi phí trả trước dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước về thuê nhà xưởng, nhà kho văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe....) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm; công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ chưa phát sinh

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:
 - (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :
 - (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia
Thu nhập khác được thể hiện trong báo cáo tài chính bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu
 - Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
 - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
 - Các khoản thu khác

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại

Khoản phải thu được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng và các khoản công nợ khác bao gồm cả những khoản công nợ khó đòi.

10- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải trả cho nhà cung cấp và các khoản công nợ phải trả khác

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 17,5 % và 8% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 3% và 1,5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Tiền mặt	13.660.619.450	38.446.527.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	661.993.659.672	508.279.639.554
Tiền đang chuyển	541.822.498	7.978.560
Các khoản tương đương tiền	38.665.073.382	28.032.921.139
Cộng	714.861.175.002	574.767.066.704

2- Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Ngắn hạn	8.501.781.836	516.043.836
+ Tiền gửi có kỳ hạn	8.501.781.836	516.043.836
- Dài hạn	21.472.160.000	26.472.160.000
+ Trái phiếu	17.000.000.000	22.000.000.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, Chi Nhánh Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam		5.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	4.472.160.000	4.472.160.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Bình Dương	4.472.160.000	4.472.160.000
Cộng	29.973.941.836	26.988.203.836

3- Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1 - Phải thu khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Các bên khác	2.400.643.831.217	1.778.081.931.874
Các bên liên quan	317.532.638.315	54.549.020
Cộng	2.718.176.469.532	1.778.136.480.894
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(18.509.188.862)	(18.572.950.662)
Giá trị thuần	2.699.667.280.670	1.759.563.530.232

3.2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Các bên khác	111.693.904.186	100.085.092.644
Các bên liên quan	-	-
Cộng	111.693.904.186	100.085.092.644

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

4- Các khoản phải thu khác

4.1- Ngắn hạn

	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Tạm ứng để mua đất	45.462.225.000	45.462.225.000
Tạm ứng cho người lao động	41.317.196.657	42.103.309.219
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	12.818.775.000
Đặt cọc thuê mặt bằng	39.036.545.800	39.668.545.800
Bồi thường giải phóng mặt bằng	20.000.000.000	20.000.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	577.484.953	577.210.280
Phải thu các bên liên quan	15.966.000.000	2.059.900.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.597.047.382	5.618.973.103
Các khoản phải thu khác:	3.390.809.552	3.440.189.051
Cộng	184.166.084.344	171.749.127.453
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(7.030.867.145)	(7.124.736.866)
Số thuần	177.135.217.199	164.624.390.587

4.2- Dài hạn

	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Đặt cọc thuê mặt bằng	168.320.229.000	181.758.529.000
Phải thu khác	-	3.191.000.000
Cộng	168.320.229.000	184.949.529.000

5- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Hàng mua đang đi đường	1.789.363.461.142	1.382.843.392.363
Nguyên vật liệu	3.650.956.152.112	1.130.658.074.684
Công cụ, dụng cụ	549.905.888.376	569.463.528.312
Chi phí sản xuất dở dang	1.270.219.099	1.646.096.388
Thành phẩm	2.050.963.505.315	1.694.167.547.960
Hàng hóa	1.025.235.213.309	790.099.771.563
Tổng cộng	9.067.694.439.353	5.568.878.411.270
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(66.025.387.147)	(45.033.969.069)
Giá trị thuần	9.001.669.052.206	5.523.844.442.201

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

6- Chi phí trả trước

6.1- Ngắn hạn

	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Chi phí quảng cáo	12.533.232.018	24.829.641.795
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	71.232.766.004	59.399.652.052
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.855.260.116	43.529.656.120
Chi phí tư vấn	160.000.000	1.889.338.410
Chi phí bảo hiểm	1.548.879.769	1.585.945.970
Chi phí sửa chữa	6.042.620.539	5.140.546.849
Khác	7.467.866.459	5.262.201.599
Cộng	142.840.624.905	141.636.982.795

6.2- Dài hạn

	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ	78.609.581.483	100.595.642.595
Chi phí làm bảng hiệu	4.824.123.880	15.374.300.149
Chi phí sửa chữa	10.168.602.049	12.292.628.995
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	51.592.736.976	52.465.115.643
Chi phí san lấp mặt bằng	75.761.558.847	76.600.246.305
Khác	12.982.997.876	15.406.836.595
Cộng	233.939.601.111	272.734.770.282

7- Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Mua sắm TSCĐ	22.095.479.387	69.939.861.054
Chi phí xây dựng	111.241.957.284	108.741.548.157
Dự án Khách sạn Yên Bái	358.851.540.474	347.706.768.372
Giải phóng mặt bằng dự án Hoa Sen Hà Nam	38.794.072.000	38.794.072.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	9.391.110.585	10.597.766.331
Chi phí khác	12.247.382.646	175.771.811
Cộng	552.621.542.376	575.955.787.725

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	2.471.415.069.857	10.273.310.183.375	470.065.259.436	87.597.045.920	27.050.374.923	13.329.437.933.511
* Mua trong kỳ	124.900.000	19.426.214.379	1.940.704.685	-	-	21.491.819.064
* Đầu tư XDCB hoàn thành	65.112.655.987	70.337.513.078	188.779.122	-	-	135.638.948.187
* Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	120.808.224.881	9.560.000.000	-	-	130.368.224.881
* Tăng khác	-	50.005.348	-	-	-	50.005.348
* Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
* Thanh lý, nhượng bán	-	12.374.571.518	2.818.712.500	-	-	15.193.284.018
* Giảm do quyết toán	185.310.368	-	-	-	-	185.310.368
* Xóa sổ	-	3.823.805.810	-	-	-	3.823.805.810
Số dư cuối kỳ	2.536.467.315.476	10.467.733.763.733	478.936.030.743	87.597.045.920	27.050.374.923	13.597.784.530.795
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	689.091.528.334	5.010.773.688.555	268.928.936.816	46.144.436.204	22.071.065.914	6.067.009.655.823
* Khấu hao trong kỳ	63.256.476.709	491.418.325.233	27.540.819.729	5.501.502.245	298.048.527	588.015.172.438
* Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	19.988.653.492	2.312.317.061	-	-	22.300.970.553
* Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
* Thanh lý, nhượng bán	-	10.299.432.303	2.127.056.923	-	-	12.426.489.226
* Giảm chuyển qua chi phí trả trước	-	189.457.255	-	-	-	189.457.255
* Xóa sổ	-	3.212.342.005	-	-	-	3.212.342.005
Số dư cuối kỳ	752.348.005.043	5.538.479.435.717	296.655.016.683	51.645.938.449	22.369.114.436	6.661.497.510.328
Giá trị còn lại của TSCĐ HHH						
* Tại ngày đầu kỳ	1.782.323.541.523	5.232.536.491.820	201.136.322.620	41.452.609.716	4.979.309.009	7.262.428.277.688
* Tại ngày cuối kỳ	1.781.119.310.433	4.929.254.328.016	182.281.014.060	35.951.107.471	4.681.260.487	6.936.287.020.467

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VND

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					-
Số dư đầu kỳ	120.907.379.881	9.560.000.000	-		130.467.379.881
* Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-		-
* Mua lại TSCĐ thuê tài chính	120.808.224.881	9.560.000.000	-		130.368.224.881
* Giảm khác	99.155.000	-	-		99.155.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-		-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	16.496.773.823	1.818.341.410	-		18.315.115.233
* Khấu hao trong kỳ	3.541.430.002	493.975.651	-		4.035.405.653
* Mua lại TSCĐ thuê tài chính	19.988.653.492	2.312.317.061	-		22.300.970.553
* Giảm khác	49.550.333	-			49.550.333
Số dư cuối kỳ	-	-	-		-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
* Tại ngày đầu kỳ	104.410.606.058	7.741.658.590	-		112.152.264.648
* Tại ngày cuối kỳ	-	-	-		-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	235.025.409.765			48.073.267.834		283.098.677.599
* Tăng trong kỳ				-		-
* Thanh lý, nhượng bán	-					-
* Xóa sổ				-		-
Số dư cuối kỳ	235.025.409.765	-	-	48.073.267.834	-	283.098.677.599
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41.070.533.857			21.866.008.093		62.936.541.950
* Khấu hao trong kỳ	1.722.253.117			4.252.676.903		5.974.930.020
* Thanh lý, nhượng bán						-
* Xóa sổ				-		-
Số dư cuối kỳ	42.792.786.974	-	-	26.118.684.996		68.911.471.970
Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
* Tại ngày đầu kỳ	193.954.875.908	-	-	26.207.259.741	-	220.162.135.649
* Tại ngày cuối kỳ	192.732.622.791	-	-	21.954.582.838	-	214.687.205.629

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

11- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.963.525.990.444	6.023.444.645.186
<u>Vay từ ngân hàng</u>	<u>4.302.598.161.835</u>	<u>5.266.057.103.675</u>
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi Nhánh Nam Bình Dương	816.838.277.738	1.360.981.632.127
- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi Nhánh Trung Tâm	-	50.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	1.392.472.185.297	1.702.122.595.543
- Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	871.494.746.413	608.438.856.420
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	259.372.999.518	571.816.833.748
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh	25.244.400.000	213.385.900.000
- Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	195.479.642.871	97.147.784.400
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	75.440.180.000	-
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nghệ An	-	145.844.804.159
- Ngân Hàng Malayan Banking Berhad Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	89.858.620.300	88.407.943.406
- Ngân Hàng Sinopac Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	68.000.000.000	32.300.000.000
- Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	324.064.822.212	220.434.134.054
- Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	184.332.287.486	175.176.619.818
<u>Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả</u>	<u>660.927.828.609</u>	<u>724.728.971.847</u>
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Yên Bái	19.900.000.000	18.273.314.616
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi Nhánh Nam Bình Dương	83.200.000.000	103.200.000.000
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	495.235.758.243	513.071.516.489
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	15.092.070.366	30.184.140.742
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Vũng Tàu	47.500.000.000	60.000.000.000
<u>Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả</u>	<u>-</u>	<u>32.658.569.664</u>
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	29.980.680.000
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Quốc Tế Chaillease	-	2.677.889.664

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
11- Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	1.789.662.118.340	2.162.915.544.533
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.789.662.118.340	2.135.192.804.388
<u>Vay từ ngân hàng</u>		
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Yên Bái	104.443.626.357	114.396.997.125
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi Nhánh Nam Bình Dương	146.256.547.660	199.950.862.940
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	1.347.211.274.881	1.589.211.274.881
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Vũng Tàu	191.750.669.442	231.633.669.442
<u>Nợ dài hạn thuê tài chính</u>	-	27.722.740.145
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP Hồ Chí Minh	-	24.821.693.000
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn MTV Quốc Tế Chailease	-	2.901.047.145
Tổng Cộng (Vay và nợ)	6.753.188.108.784	8.186.360.189.719

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2010	8.186.360.189.719
Tiền thu từ di vay	15.845.477.555.616
Tiền chi trả nợ gốc vay	17.228.879.370.313
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	60.381.309.809
Chênh lệch tỷ giá	10.611.043.571
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021	6.753.188.108.784

Lịch thanh toán thuê tài chính

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản TT	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	-	-	-	36.840.545.897	4.181.976.233	32.658.569.664
Từ 1-5 năm	-	-	-	28.935.494.777	1.212.754.632	27.722.740.145
Cộng	-	-	-	65.776.040.674	5.394.730.865	60.381.309.809

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

12- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020			
12.1 - Phải trả người bán ngắn hạn					
Các bên khác	4.956.376.101.012	1.445.470.680.386			
Các bên liên quan	7.936.125.173	9.468.267.846			
Cộng	4.964.312.226.185	1.454.938.948.232			
12.2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Các bên khác	313.375.095.407	208.448.458.372			
Các bên liên quan	94.104.178.272	279.918.415			
Cộng	407.479.273.679	208.728.376.787			
13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	Đầu kỳ 01/10/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ với số nộp thừa năm trước	Cuối kỳ 31/03/2021
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	131.686.800.471	722.972.916.936	712.956.737.264	2.687.496	141.700.292.647
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	43.454.484.342	128.366.649.951	160.634.705.774	924.629.777	10.761.798.742
Thuế xuất, nhập khẩu	456.189.132	3.103.486.628	3.391.110.327	26.874.958	141.690.475
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.273.828.511	240.658.065.865	216.920.588.286	-	117.011.306.090
Thuế thu nhập cá nhân	2.863.365.640	24.035.545.954	26.026.417.841	191.125.805	681.367.948
Các loại thuế khác	92.679.700	1.955.789.669	2.043.625.609	3.000.000	1.843.760
Cộng	271.827.347.796	1.121.092.455.003	1.121.973.185.101	1.148.318.036	269.798.299.662
14- Chi phí phải trả					
		Cuối kỳ 31/03/2021		Đầu kỳ 01/10/2020	
Chi phí lương tháng 13		133.920.741.109		442.569.291.620	
Chi phí lãi vay		8.284.772.655		7.418.835.510	
Chi phí điện		301.843.806		380.529.874	
Xây dựng Cơ bản		6.055.779.739		10.787.448.808	
Chi phí vận chuyển		28.773.293.097		219.189.613	
Dự phòng thuế		4.725.668.064		3.912.745.955	
Chứng thư bảo lãnh		8.891.934.514		7.997.581.818	
Chi phí khuyến mãi		-		2.431.911.818	
Chi phí khác		3.382.265.457		4.929.604.876	
Cộng		194.336.298.441		480.647.139.892	
15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					
		Cuối kỳ 31/03/2021		Đầu kỳ 01/10/2020	
BHXX, BHYT, BHTN và KPCD		2.475.874.630		2.474.430.995	
Cổ tức phải trả		4.076.778.825		4.247.322.425	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		38.353.861.661		23.105.461.713	
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả		54.331.305.000		142.966.821.833	
Tài trợ nhập khẩu phải trả		1.004.829.527.150		245.638.100.621	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		19.528.857.775		14.802.126.804	
Cộng		1.123.596.205.041		433.234.264.391	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH PỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VND

16- Dự phòng phải trả dài hạn

	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.766.513.816	10.555.313.816
Cộng	13.766.513.816	10.555.313.816

17- Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
Lợi nhuận chưa thực hiện	57.534.635.716	39.216.457.249
Chi phí trích trước	34.300.696.595	24.728.361.885
Các khoản dự phòng	14.051.958.753	11.977.576.816
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Khác	3.315.013.587	3.315.013.587
Cộng	109.202.304.651	79.237.409.537

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đvt: VND

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước (01/10/2019)	4.234.694.890.000	151.583.183.521	(2.459.000.000)	55.626.670.135	1.021.280.774.551	7.554.667.443	5.468.281.185.650
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	1.153.328.313.935	(314.296.626)	1.153.014.017.309
- Chỉ cổ tức bằng cổ phiếu	211.557.240.000	-	-	-	211.557.240.000	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	3.613.521.330	-	3.613.521.330
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	5.420.281.995	5.420.281.995	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(812.000.000)	-	-	-	(812.000.000)
- Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	25.511.170.306	-	-	25.511.170.306
- Chuyển trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	620.000.000	620.000.000
Số dư cuối năm trước (30/09/2020)	4.446.252.130.000	151.583.183.521	(3.271.000.000)	35.535.781.824	1.954.018.045.161	6.620.370.817	6.590.738.511.323
Số dư đầu kỳ này (01/10/2020)	4.446.252.130.000	151.583.183.521	(3.271.000.000)	35.535.781.824	1.954.018.045.161	6.620.370.817	6.590.738.511.323
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	1.606.942.533.046	(12.256.167)	1.606.930.276.879
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	40.355.490.606	40.355.490.606	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	46.120.560.692	-	46.120.560.692
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	14.446.000.000	14.446.000.000
- Chỉ cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khoản lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	17.437.946	17.437.946
- Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	45.672.675.705	-	-	45.672.675.705
- Trích thường hoàn thành KHSX	-	-	-	-	39.134.000.000	-	39.134.000.000
Số dư cuối kỳ này (31/03/2021)	4.446.252.130.000	151.583.183.521	(3.271.000.000)	30.218.596.725	3.435.350.526.909	21.071.552.596	8.081.204.989.751

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

18- Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	4.446.252.130.000	4.446.252.130.000		4.446.252.130.000	4.446.252.130.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	151.583.183.521	151.583.183.521		151.583.183.521	151.583.183.521	
Cộng	4.597.835.313.521	4.597.835.313.521		4.597.835.313.521	4.597.835.313.521	

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ
31/03/2021

Đầu kỳ
01/10/2020

4.446.252.130.000

4.234.694.890.000

-

211.557.240.000

-

-

4.446.252.130.000

4.446.252.130.000

-

211.557.240.000

19 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ
31/03/2021

Đầu kỳ
01/10/2020

Ngoại tệ các loại

- Đồng đô la Mỹ

- Đồng Euro

4.054.546,55

7.572.153,51

-

909,00

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
20 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.861.759.782.895	5.786.705.656.797
Doanh thu bán thành phẩm	5.170.632.598.504	2.924.899.672.448
Doanh thu bán hàng hóa	5.686.373.213.137	2.849.827.958.868
Doanh thu khác	4.753.971.254	11.978.025.481
21 - Các khoản giảm trừ doanh thu	15.770.761.902	8.188.305.579
Chiết khấu thương mại	11.689.639.802	4.935.300.559
Giảm giá hàng bán	463.512.975	1.941.970.061
Hàng bán bị trả lại	3.617.609.125	1.311.034.959
22 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.845.989.020.993	5.778.517.351.218

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

Dvt: VND

23 - Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.835.990.894.737	1.997.127.867.749
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.110.858.390.242	2.690.127.289.541
Giá vốn khác	468.705.496	1.293.790.219
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.390.927.963	14.095.344.479
Cộng	8.955.708.918.438	4.702.644.291.988

24 - Doanh thu tài chính

	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	405.191.261	2.298.134.607
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.561.252.854	22.051.871.026
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	5.801.068.688	-
Doanh thu tài chính khác	247.066.218	200.000
Cộng	66.014.579.021	24.350.205.633

25 - Chi phí tài chính

	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Lãi vay	77.078.839.889	151.674.135.447
Chênh lệch tỷ giá	41.915.821.374	56.326.246.958
Chi phí tài chính khác	85.730.898	173.789.797
Dự phòng đầu tư tài chính	-	14.727.480.716
Cộng	119.080.392.161	222.901.652.918

26 - Thu nhập khác

	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Thanh lý, nhượng bán TSCD	-	-
Thu bồi thường	5.722.941.281	452.615.726
Các khoản khác	2.419.700.239	7.414.455.997
Cộng	8.142.641.520	7.867.071.723

27 - Chi phí khác

	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Giá trị còn lại của TSCD thanh lý	1.414.264.230	2.770.135.663
Các khoản khác	898.330.211	6.750.105.875
Cộng	2.312.594.441	9.520.241.538

28 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

a) Chi phí bán hàng

	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Chi phí nhân viên	42.633.667.227	196.754.920.847
Chi phí xuất khẩu	357.554.934.777	101.106.129.140
Chi phí thuê	39.486.584.190	41.022.641.426
Khấu hao và phân bổ	41.233.468.555	41.629.237.760
Chi phí quảng cáo	14.944.632.118	21.007.228.766
Chi phí vận chuyển	86.309.284.900	54.314.179.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.986.885.013	3.755.361.275
Chi phí khác	45.416.768.381	44.020.368.000
Cộng	647.566.225.161	503.610.066.891

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

28 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý (tiếp theo)

b) Chi phí quản lý

	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Chi phí nhân viên	5.445.545.250	63.312.658.194
Khấu hao và phân bổ	15.155.934.635	16.483.156.918
Chi phí thuê	6.627.537.097	7.141.263.725
Chi phí dịch vụ chuyên môn	2.710.521.830	2.553.398.241
Chi phí tiếp khách	5.418.066.603	4.511.644.521
Chi phí công tác	1.620.091.678	2.130.657.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.553.818.662	13.873.725.137
Chi phí khác	21.131.245.600	32.085.386.903
Cộng	69.662.761.355	142.091.890.744

29 - Chi phí thuế TNDN hiện hành

117.837.604.776 53.455.475.893

30 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại

(26.936.487.722) (24.531.303.253)

VI - Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong quý II niên độ 2020 - 2021, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen

	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Bán hàng hóa và dịch vụ	785.392.703.360	715.798.270.879
Cho thuê tài sản	871.588.086	856.687.998
Bán khác	20.144.550	8.959.570
Chiết khấu thương mại	3.311.962.782	533.791.000
Hàng bán bị trả lại	1.566.449.366	678.530.141
Giảm giá hàng bán	-	154.727.273
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.781.818	-
Nhận dịch vụ vận chuyển	18.472.255.716	12.504.376.384
Mua công cụ dụng cụ	-	2.688.338.182
Thuê hoạt động	3.238.756.363	676.670.219

Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An

	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Cho thuê tài sản	54.000.000	54.000.000
Nhận dịch vụ vận chuyển	12.767.613.589	7.833.756.927
Thuê hoạt động	-	85.919.019

Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
Thù lao HĐQT, ban cố vấn và Ban kiểm soát	585.000.000	585.000.000
Thưởng HĐQT, ban cố vấn và Ban kiểm soát	21.100.000.000	-
Lương cho ban Tổng Giám đốc	4.638.728.814	3.416.662.161
Thưởng cho ban Tổng Giám đốc	15.420.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NIÊN ĐỘ 2020 - 2021

Từ 01-01-2021 đến 31-03-2021

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

VI - Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

i) Phải thu khách hàng ngắn hạn

Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen
 Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An
Cộng

Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
317.512.838.315	34.749.020
19.800.000	19.800.000
317.532.638.315	54.549.020

ii) Các khoản phải thu khác ngắn hạn

Hoàng Đức Huy (P.Tổng Giám đốc) - Ứng trước tiền mua đất
 Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen
 Ông Lê Phước Vũ (Chủ tịch HĐQT)
Cộng

Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
45.462.225.000	45.462.225.000
10.187.600.000	2.059.900.000
5.778.400.000	
61.428.225.000	47.522.125.000

iii) Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen
 Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An
Cộng

Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
1.061.339.996	7.018.375.408
6.874.785.177	2.449.892.438
7.936.125.173	9.468.267.846

iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu Tư Hoa Sen
Cộng

Cuối kỳ 31/03/2021	Đầu kỳ 01/10/2020
94.104.178.272	279.918.415
94.104.178.272	279.918.415

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước): Không có

2- Những thông tin khác:

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngày 26 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan



TRẦN QUỐC TRÍ